

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21/2019/DS-ST**

Ngày: 28/6/2019

V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Nam**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Hoàng Thị Bích Diệp**

Bà **Nguyễn Thị Tuyết Trang**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Lê Phương** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa:
Bà **Nguyễn Bích Hòa** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2019/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2019 về việc tranh chấp về hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2019/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2019/QĐST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S

Trụ sở: Lầu ..., số ... - ... N, Phường..., Quận..., Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà **N.Đ.T.Đ** - Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **P.Đ.Đ** - Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm thẻ, ông **L.N.K.N** - Phó Giám đốc Trung tâm thẻ. Theo Giấy ủy quyền số 3892/2018/GUQ-PL ngày 03/12/2018. Ủy quyền lại cho ông **T.N.P** - Nhân viên Ngân hàng thương mại cổ phần S. Theo Giấy ủy quyền số 725/2019/UQ-TTT ngày 02/01/2019 - *Có mặt*.

2. Bị đơn: Anh L.H.P, sinh năm 19...

Nơi ĐKKH thường trú: Số ..., phố B, phường C, quận H, thành phố Hà Nội. - *Vắng mặt*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 18/12/2018, Bản tự khai ngày 04/3/2019, 23/5/2019, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là **Ngân hàng TMCP S** trình bày:

Ngày 27/02/2012, anh L.H.P ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng. Anh P khai địa chỉ thường trú là số ..., phố B, phường C, quận H, thành phố Hà Nội; địa chỉ nơi ở hiện tại là số ... Đ, phường Ô, quận Đ, thành phố Hà Nội; địa chỉ nơi làm việc là Công ty TNHH Du lịch Sinh thái V.H ở số ..., phố V, quận H, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, anh P chỉ nộp Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, không nộp các giấy tờ xác nhận nơi tạm trú, làm việc.

Ngày 21/3/2012, Ngân hàng TMCP S chấp thuận đề nghị của anh P và phê duyệt cấp thẻ tín dụng số 472075 - 0789 cho anh P với hạn mức 80.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân. Kèm theo hợp đồng là bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng có hiệu lực từ ngày 01/6/2010. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, anh P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 84.328.344 đồng. Từ tháng 02/2013, anh P ngừng thanh toán nợ. Sau nhiều lần làm việc, nhắc nhở, gia hạn tạo điều kiện, nhưng anh P không trả nợ, nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của anh P và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn từ ngày 30/4/2013. Tổng số tiền anh P đã trả tính đến ngày 30/4/2013 là 25.700.000 đồng, gồm: phí trễ hạn là 4.259.000 đồng; phí thường niên, phí rút tiền mặt và phí tín nhắn là 2.131.000 đồng; phí vượt hạn mức là 150.000 đồng; lãi trong hạn là 16.196.812 đồng (lãi suất 2,15%/tháng) và một phần giao dịch là 2.963.188 đồng. Sau đó, anh P thanh toán 91.000 đồng, nên số tiền nợ gốc là 81.274.156 đồng.

Ngày 02/02/2015, Ngân hàng gửi đơn đề nghị Công an phường Cầu Dền xác minh việc cư trú của anh P tại địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú là số ..., phố B, phường C, quận H, thành phố Hà Nội. Công an phường C cung cấp anh P đã chuyển đi nơi khác sinh sống, nhưng không rõ nơi cư trú hiện tại. Ngày 07/5/2015, Ngân hàng nộp đơn khởi kiện anh P tại Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố Hà Nội. Ngày 12/5/2015, Ngân hàng gửi đơn đề nghị Công an phường Ô xác minh địa chỉ anh P khai tại số ... Đ, phường Ô, quận Đ, thành phố Hà Nội. Ngày 21/5/2015, Công an phường Ô cung cấp tại số ... Đ không có ai tên là L.H.P tạm trú. Ngày 03/6/2015, Tòa án nhân dân quận Đ trả lại đơn khởi kiện. Ngày 29/12/2016, Ngân hàng nộp đơn khởi kiện anh P tại Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng. Ngày 15/3/2017, Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng trả lại đơn khởi kiện

với lý do địa chỉ cuối cùng của anh P là số ... Đ, phường Ô, quận Đ, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đ. Ngân hàng đã tìm đến nơi làm việc của anh P theo tự khai trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, nhưng Công ty TNHH Du lịch Sinh thái V.H không còn hoạt động tại địa chỉ số ..., phố V, quận H, thành phố Hà Nội.

Ngân hàng đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của anh P theo địa chỉ được ghi trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu. Do anh P thay đổi nơi cư trú, làm việc mà không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú, làm việc mới nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, nên được coi là cố tình giấu địa chỉ và đề nghị Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung. Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án: Buộc anh P trả tổng số tiền tạm tính đến ngày 23/5/2019 là: 274.716.628 đồng, trong đó nợ gốc là: 81.274.156 đồng, lãi quá hạn là: 193.442.472 đồng (lãi suất quá hạn 3,225%/tháng). Anh P có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 23/5/2019 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Tòa án đã tổng đạt, niêm yết công khai hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập phiên tòa đối với bị đơn là anh **L.H.P** để anh P biết những vấn đề cụ thể mà Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời triệu tập anh P đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tuy nhiên, anh P không có mặt theo thông báo triệu tập của Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của Ngân hàng, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không đưa ra yêu cầu phản tố, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Do anh P không thực hiện nghĩa vụ của đương sự, nên phải chịu hậu quả do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà Ngân hàng đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án. Tòa án đã yêu cầu Ngân hàng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về yêu cầu khởi kiện, thời gian, địa điểm mở phiên tòa, nhưng Ngân hàng từ chối chịu lệ phí thông báo, nên Tòa án đã đăng thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

Tại phiên tòa, Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án buộc anh P phải trả tổng số tiền tính đến ngày 28/6/2019 là: 277.861.948 đồng, gồm dư nợ gốc là:

81.274.156 đồng, lãi quá hạn là: 196.587.792 đồng và anh P có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 29/6/2019 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Bị đơn không thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S, buộc anh P phải trả số nợ gốc là: 81.274.156 đồng và tiền lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 196.587.792 đồng. Về án phí: Tòa án xác định án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng thương mại cổ phần S khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với anh L.H.P đăng ký hộ khẩu thường trú tại số .., phố B, phường C, quận H, thành phố Hà Nội, theo đúng địa chỉ ghi trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 27/02/2012, Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu của anh P. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

[2] Về việc xét xử trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, anh L.H.P là bị đơn không có yêu cầu phản tố vắng mặt, mà không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh P.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S và anh L.H.P được xác lập từ ngày 21/3/2012. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và

lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Ngày 24/6/2013 là ngày cuối cùng anh P trả nợ, tính đến ngày 25/12/2018 là ngày Ngân hàng nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, đã hết thời hạn 03 năm. Tuy nhiên, trước khi Tòa án ra bản án, các bên đương sự không đưa ra yêu cầu áp dụng thời hiệu, nên căn cứ khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện.

[4] Về nội dung và hiệu lực hợp đồng tín dụng: Ngày 27/02/2012, anh L.H.P ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng. Ngày 21/3/2012, Ngân hàng TMCP S chấp thuận đề nghị của anh P và phê duyệt cấp thẻ tín dụng cho anh P hạn mức là 80.000.000 đồng. Kèm theo hợp đồng là bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng có hiệu lực từ ngày 01/6/2010 (được thay thế bằng bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/7/2012, 15/8/2014), trong đó tại các Điều 1, 18, 19 và 23 có quy định: “Dư nợ thẻ (gọi tắt là dư nợ) là tổng số nợ của tài khoản bao gồm tất cả số tiền giao dịch, phí và tiền lãi liên quan đến việc sử dụng thẻ”; “Tất cả các giao dịch và phí phát sinh phải được chủ thẻ thanh toán cho đơn vị phát hành thẻ vào hoặc trước ngày đến hạn được ghi trên Thông báo”; “Chủ thẻ sẽ chịu trách nhiệm thanh toán tổng số tiền đến hạn vào hoặc trước ngày đến hạn như được nêu trong thông báo hàng tháng gửi cho chủ thẻ”; “lãi suất theo thỏa thuận giữa đơn vị phát hành và chủ thẻ”; “đơn vị phát hành thẻ có quyền sửa đổi mức lãi suất trong từng thời kỳ theo quyết định của mình mà không cần thông báo trước cho chủ thẻ”; “...lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại... đối với toàn bộ dư nợ theo quy định của đơn vị phát hành thẻ”. Theo Thông báo thay đổi lãi suất số 113/TB-TTT ngày 04/7/2011, lãi suất trong hạn áp dụng từ ngày 06/7/2011 là 2,15%/tháng. Xét việc hai bên xác lập hợp đồng tín dụng có nội dung nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91, điểm d khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, nên hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo đúng cam kết.

[5] Về yêu cầu đòi nợ gốc: Hợp đồng tín dụng đã giao kết thuộc loại có kỳ hạn trả nợ là 01 tháng. Vào ngày cuối cùng của tháng, Ngân hàng TMCP S gửi thông báo giao dịch thẻ cho anh L.H.P gồm các thông tin về dư nợ đầu kỳ, ngày giao dịch, số tiền giao dịch, nợ phát sinh trong kỳ, phí và lãi, khoản đã thanh toán, số tiền phải thanh toán tối thiểu, dư nợ cuối kỳ để anh P biết và thực hiện nghĩa vụ trả nợ trước ngày 15 của tháng tiếp theo. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, từ

ngày 11/5/2012 đến ngày 29/9/2012, anh L.H.P đã thực hiện các giao dịch thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ và rút tiền mặt, với tổng số tiền là 84.328.344 đồng. Tính đến ngày 31/01/2013, tổng số tiền anh P đã trả là 25.700.000 đồng gồm: phí chậm thanh toán (trễ hạn) là 4.259.000 đồng, phí thường niên, phí rút tiền mặt và phí tin nhắn là 2.131.000 đồng, phí vượt quá hạn mức là 150.000 đồng, lãi trong hạn là 16.196.812 đồng và một phần giao dịch là 2.963.188 đồng. Từ tháng 02/2013, anh P không thanh toán nữa, căn cứ Điều 23 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Ngân hàng có quyền chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 01/02/2013. Tuy nhiên, trong 03 kỳ hạn trả nợ tiếp theo vào ngày 28/02/2013, 31/3/2013 và 30/4/2013, Ngân hàng chỉ tính lãi trong hạn, phí chậm thanh toán, phí vượt hạn mức là tạo điều kiện cho anh P có thể trả được nợ và tiếp tục sử dụng thẻ tín dụng. Do anh P không trả được nợ, nên Ngân hàng chốt số nợ gốc tính đến ngày 30/4/2013 là 81.365.156 đồng và chấm dứt quyền sử dụng thẻ của anh P từ ngày 01/5/2013. Ngày 24/6/2013, anh P thanh toán 91.000 đồng, nên số nợ gốc là 81.274.156 đồng. Xét thấy, cách tính nợ gốc của Ngân hàng phù hợp với thỏa thuận của hai bên tại khoản i Điều 1 bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, nên được chấp nhận; căn cứ vào Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Tòa án buộc anh P thanh toán cho Ngân hàng số nợ gốc là 81.274.156 đồng.

[6] Về yêu cầu đòi tiền lãi: Từ ngày 01/5/2013, Ngân hàng TMCP S bắt đầu tính lãi quá hạn theo lãi suất bằng $150\% \times 2,15\%/\text{tháng}$ trên số nợ gốc là 81.365.156 đồng. Ngày 24/6/2013, anh P thanh toán 91.000 đồng, nên số nợ gốc còn lại được tính lãi quá hạn là 81.274.156 đồng. Theo Tóm tắt sao kê tính đến ngày 28/6/2019, tổng số tiền lãi quá hạn cộng dồn tất cả các kỳ thanh toán là 196.587.792 đồng. Xét thấy, cách tính tiền lãi quá hạn của Ngân hàng phù hợp với thỏa thuận của hai bên tại Điều 23 bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, nên được chấp nhận; Tòa án buộc anh P thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi quá hạn là 196.587.792 đồng.

[7] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu Ngân hàng TMCP S được Tòa án chấp nhận, nên căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo, Ngân hàng TMCP S được trả lại số tiền 6.487.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, anh L.H.P phải chịu 13.893.097 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, Điều 95, điểm d khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Điều 429, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, 4 Điều 91; khoản 1 Điều 96; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về việc đòi anh L.H.P trả số tiền nợ phát sinh theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký kết ngày 21/3/2012. Buộc anh L.H.P trả Ngân hàng TMCP S tổng số tiền tính đến ngày 28/6/2019 là: 277.861.948 đồng (Hai trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm sáu mươi một nghìn, chín trăm bốn mươi tám đồng), gồm nợ gốc là: 81.274.156 đồng (Tám mươi một triệu, hai trăm bảy mươi tư nghìn, một trăm năm mươi sáu đồng) và tiền lãi quá hạn là: 196.587.792 đồng (Một trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, bảy trăm chín mươi hai đồng).

2. Về án phí:

2.1. Trả lại Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.487.000 đồng (Sáu triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002108 ngày 21/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2.2. Anh L.H.P phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 13.893.097 đồng (Mười ba triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn, không trăm chín mươi bảy đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc còn phải thi

hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh L.H.P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Nam